

V/v: CBTT Báo cáo tài chính bán niên
năm 2019

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT thực hiện Công bố thông tin định kỳ về Báo cáo tài chính bán niên đã soát xét năm 2019 với những nội dung cụ thể như sau:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc;
- Giải trình về lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: www.tdtgroup.vn



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

Người được ủy quyền thực hiện công



NGUYỄN VIỆT THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



CNT3BTAG05 L2898-60004

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05 - 06
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	11 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (*Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng./.*)

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Chu Thuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên
- Ông Đặng Đình Vụ	Thành viên
- Ông Phạm Thái Hòa	Thành viên
- Ông Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT độc lập
- Ông Phan Mạnh Hà	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 7/4/2019)
- Ông Đỗ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT độc lập (Bổ nhiệm ngày 7/4/2019)

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Chu Thuyên	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc
- Ông Đặng Đình Vụ	Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Thái Hòa	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng ban kiểm soát
- Ông Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên
- Bà Hà Thị Thu	Thành viên

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc (Tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Chu Thuỳên

Số: 73/2019/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được lập ngày 08 tháng 08 năm 2019, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.215.374.196	176.570.137.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.577.997.116	14.464.329.952
1. Tiền	111		1.577.997.116	14.464.329.952
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.910.018.593	35.281.501.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	23.752.425.118	23.352.824.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.645.216.051	4.321.036.291
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	2.137.000.000	1.987.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	9.375.377.424	5.620.640.840
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	136.055.072.219	123.129.892.178
1. Hàng tồn kho	141		136.080.803.255	123.142.757.696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.731.036)	(12.865.518)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.672.286.268	3.694.414.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	273.105.432	194.047.188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.390.846.362	3.492.032.814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	8.334.474	8.334.474
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.774.928.586	73.608.678.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.690.000.000	1.690.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.690.000.000	1.690.000.000
I. Tài sản cố định	220		78.819.309.168	66.820.785.705
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	65.373.532.785	53.214.609.542
- Nguyên giá	222		128.659.988.627	109.539.944.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.286.455.842)	(56.325.334.853)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	13.445.776.383	13.606.176.163
- Nguyên giá	228		14.346.211.352	14.346.211.352
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(900.434.969)	(740.035.189)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.315.162.629	2.462.348.731
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	11.315.162.629	2.462.348.731
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.950.456.789	2.635.544.447
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	2.950.456.789	2.635.544.447
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		273.990.302.782	250.178.816.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mẫu số B 01a - DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		161.207.332.545	144.850.152.122
I. Nợ ngắn hạn	310		152.660.496.782	138.400.828.745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	24.755.385.909	22.592.866.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	69.600.836
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	837.652.704	405.477.366
3. Phải trả người lao động	314		5.521.117.798	7.577.815.903
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	181.916.666	30.537.499
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	2.964.161.688	1.382.488.817
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	117.896.696.724	106.342.042.218
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		503.565.293	-
II. Nợ dài hạn	330		8.546.835.763	6.449.323.377
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	8.546.835.763	6.449.323.377
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.782.970.237	105.328.664.667
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	112.782.970.237	105.328.664.667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.150.400.000	80.150.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		80.150.400.000	80.150.400.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.632.570.237	25.178.264.667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421		24.674.699.374	4.546.520.577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421		7.957.870.863	20.631.744.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		273.990.302.782	250.178.816.789


Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Ngô Thị Giang

Phạm Thái Hòa

Chu Thuyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 02a - DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		158.471.277.147	107.606.741.336
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		401.936.975	15.604.348
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	158.069.340.172	107.591.136.988
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	128.344.079.388	85.369.964.882
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.725.260.784	22.221.172.106
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	412.152.633	648.110.850
7. Chi phí tài chính	22	6.4	2.721.765.468	2.405.105.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.619.027.879	2.332.350.970
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	2.507.626.799	2.568.811.884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.560.559.547	12.046.912.376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.347.461.603	5.848.453.682
11. Thu nhập khác	31	6.6	336.914.408	245.179.376
12. Chi phí khác	32	6.7	80.566.200	35.402.339
13. Lợi nhuận khác	40		256.348.208	209.777.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.603.809.811	6.058.230.719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.645.938.948	516.258.810
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.957.870.863	5.541.971.909
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	993	691

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc




Chu Thuýn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03a - DN

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	9.603.809.811	6.058.230.719
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.172.360.789	6.647.549.775
Các khoản dự phòng	03	12.865.518	
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(5.925.745)	(55.435.124)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(193.916.273)	(435.631.784)
Chi phí lãi vay	06	2.619.027.879	2.332.350.970
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	19.208.221.979	14.547.064.556
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(9.627.330.841)	(990.970.936)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(12.938.045.559)	(44.255.926.765)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(8.397.858.272)	4.044.174.481
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(393.970.586)	329.105.881
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.566.436.212)	(2.382.017.949)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.170.990.054)	(836.615.600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7.250.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.636.409.545)	(29.545.186.332)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(17.954.966.835)	(5.077.051.867)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.272.727	-
2. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.932.000.000)	(8.047.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	1.782.000.000	12.832.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.678.180	435.631.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(17.908.015.928)	143.579.917
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	149.878.393.364	120.062.658.361
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(136.226.226.472)	(88.019.820.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.652.166.892	32.042.837.448
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.892.258.581)	2.641.231.033
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	14.464.329.952	14.662.522.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.925.745	55.435.124
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.577.997.116	17.359.188.485

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ngô Thị Giang

Phạm Thái Hòa

Chu Thuyên



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4600941221 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 08 (tám) lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 12 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 80.150.400.000 đồng (Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng./.)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là Sản xuất hàng may mặc.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (mỹ phẩm, đồ lưu niệm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (máy móc, thiết bị lâm nghiệp, công nghiệp, văn phòng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (dịch vụ xuất nhập khẩu, ủy thác xuất nhập khẩu, giao nhận hàng hóa);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Giáo dục nghề nghiệp (Dạy nghề may công nghiệp);
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT số 02/2019/NĐ-HĐQT/TDT ngày 01 tháng 03 năm 2019 về việc phê duyệt thành lập Chi nhánh may TDT trực thuộc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT. Tên Chi nhánh: Chi nhánh May TDT Đại Từ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT. Địa chỉ: xóm Văn Khúc, xã Bình Thuận, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của công ty được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền tháng
- Sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05 năm

4.6.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	49 năm
---------------------	--------

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành..

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10. Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính như chi phí bảo hành và lãi vay phải trả. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (v) Thu nhập khác là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

4.18. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Doanh thu từ bán hàng hóa, thành phẩm chịu thuế suất thuế GTGT là 0% và 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.21. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.22. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau: Gia công hàng hóa và sản xuất thành phẩm nguyên chiếc.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty gồm hoạt động xuất khẩu và hoạt động nội địa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.560.764	204.412.263
Tiền gửi ngân hàng	1.573.436.352	13.260.005.789
Các khoản tương đương tiền	-	999.911.900
Cộng	1.577.997.116	14.464.329.952

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Asmara International Limited	4.780.047.738	1.126.517.660
- Capital Garment Co.,Ltd	6.273.510.947	982.861.950
- Premier Exim Co., Ltd	1.456.365.747	9.585.461.361
- Pan-Pacific Co., Ltd	11.145.360.256	2.493.303.888
- Evolution 3 Co, LTD	-	5.185.674.000
- Winners Creations Ltd	-	2.525.032.648
- Phải thu các khách hàng khác	97.140.430	1.453.972.662
Cộng	23.752.425.118	23.352.824.169

5.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đào Thị Thu Thùy	145.000.000	145.000.000
Dương Thị Chất	27.000.000	27.000.000
Bùi Hồng Vân	1.800.000.000	1.650.000.000
Bùi Minh Thái	105.000.000	105.000.000
Phải thu cho vay các đối tượng khác	60.000.000	60.000.000
Cộng	2.137.000.000	1.987.000.000

(*) Phải thu về cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 06 đến 11 tháng, lãi suất từ 8,5% đến 10,5%. Đối tượng vay là cán bộ công nhân viên trong Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.4. Phải thu khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tạm ứng	9.375.184.599	5.238.900.000
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	192.825	192.825
- Chi cục Hải quan Thái Nguyên	-	2.382.200
- Phải thu ngắn hạn khác	-	379.165.815
Cộng	9.375.377.424	5.620.640.840
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	1.690.000.000	1.690.000.000
Cộng	1.690.000.000	1.690.000.000
c) Phải thu khác dài hạn của bên liên quan		
- Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn		
+ Ông Nguyễn Huy Hoàng	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Ông Đỗ Ngọc Tuyền	690.000.000	690.000.000
Cộng	1.690.000.000	1.690.000.000

(*) Là các khoản đặt cọc tiền thuê đất làm nhà xưởng theo hợp đồng thuê đất 20 năm mục đích được quyền ưu tiên ký kết hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng, thời hạn đặt cọc là 5 năm.

5.5. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	273.105.432	194.047.188
Cộng	273.105.432	194.047.188
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất làm xưởng	735.000.000	945.000.000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.215.456.789	1.690.544.447
Cộng	2.950.456.789	2.635.544.447

5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cải tạo và nâng cấp nhà xưởng	11.315.162.629	2.462.348.731
Cộng	11.315.162.629	2.462.348.731

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, thiết kế VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	14.346.211.352	-	14.346.211.352
Tại ngày 30/06/2019	14.346.211.352	-	14.346.211.352
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	740.035.189	-	740.035.189
Khấu hao trong kỳ	160.399.780	-	160.399.780
Tại ngày 30/06/2019	900.434.969	-	900.434.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	13.606.176.163	-	13.606.176.163
Tại ngày 30/06/2019	13.445.776.383	-	13.445.776.383

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.8. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.058.753.078	-	19.913.041.055	-
Công cụ, dụng cụ	265.205.247	-	130.076.445	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.465.461.970	-	6.438.391.123	-
Thành phẩm	104.248.497.901	-	96.618.364.014	-
Hàng hoá	42.885.059	(25.731.036)	42.885.059	(12.865.518)
Cộng	136.080.803.255	(25.731.036)	123.142.757.696	(12.865.518)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	48.005.256.569	54.447.073.486	5.098.166.219	1.735.615.970	253.832.151	109.539.944.395
Mua trong kỳ		15.821.320.750	1.137.954.545	101.400.000		17.060.675.295
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.113.243.591					2.113.243.591
Giảm khác			(53.874.654)			(53.874.654)
Tại ngày 30/06/2019	50.118.500.160	70.268.394.236	6.182.246.110	1.837.015.970	253.832.151	128.659.988.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	17.024.102.068	34.626.414.738	3.821.026.887	599.959.009	253.832.151	56.325.334.853
Khấu hao trong kỳ	2.437.455.768	4.146.012.735	395.545.958	32.946.548	-	7.011.961.009
Giảm khác	-	-	(50.840.020)		-	(50.840.020)
Tại ngày 30/06/2019	19.461.557.836	38.772.427.473	4.165.732.825	632.905.557	253.832.151	63.286.455.842
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	30.981.154.501	19.820.658.748	1.277.139.332	1.135.656.961	-	53.214.609.542
Tại ngày 30/06/2019	30.656.942.324	31.495.966.763	2.016.513.285	1.204.110.413	-	65.373.532.785

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 18.233.860.552 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản dùng để thế chấp các khoản vay là: 5.503.984.059 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuận Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.10. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất	8.334.474		-	8.334.474
Cộng	8.334.474	-	-	8.334.474
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	336.893.798	1.645.938.948	1.170.990.054	811.842.692
Thuế thu nhập cá nhân	68.583.568	216.051.797	258.825.353	25.810.012
Các loại thuế, phí khác	-	151.679.148	151.679.148	-
Cộng	405.477.366	2.013.669.893	1.581.494.555	837.652.704

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.11. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
PREMIER EXIM Co., LTD	144.791.913	144.791.913	12.826.599.779	12.826.599.779
Avery Dennison Hong Kong B.V	-	-	908.208.289	908.208.289
CTCP May xuất khẩu Ninh Bình	1.704.042.912	1.704.042.912	52.206.605	52.206.605
SHANGHAI HANSEN GLOBAL SUPPLY CO.,LTD	1.587.820.622	1.587.820.622	-	-
Công ty cổ phần máy và Dịch vụ kỹ thuật Vạn X	1.445.136.000	1.445.136.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Chần Bông Việt Nam	1.219.085.451	1.219.085.451	-	-
Công ty TNHH TM và DV Hiệp Hải	1.121.113.380	1.121.113.380	95.220.705	95.220.705
Công ty Cổ phần Mirae Fiber	1.073.681.813	1.073.681.813	-	-
Phải trả người bán khác	16.459.713.818	16.459.713.818	8.710.630.728	8.710.630.728
Cộng	24.755.385.909	24.755.385.909	22.592.866.106	22.592.866.106

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**5.12. Chi phí phải trả**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	181.916.666	30.537.499
Cộng	<u>181.916.666</u>	<u>30.537.499</u>

5.13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.193.294.997	1.382.488.817
- Bảo hiểm xã hội	1.770.866.691	-
Cộng	<u>2.964.161.688</u>	<u>1.382.488.817</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT
Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	116.053.032.064	116.053.032.064	145.709.650.089	131.974.488.964	102.317.870.939	102.317.870.939
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	1.975.242.695	1.975.242.695	1.975.242.695	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	84.111.741.411	84.111.741.411	91.699.590.030	87.232.437.663	79.644.589.044	79.644.589.044
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	24.124.892.750	24.124.892.750	47.433.839.010	40.185.099.254	16.876.152.994	16.876.152.994
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (iv)	4.462.155.208	4.462.155.208	4.481.978.354	4.196.952.047	4.177.128.901	4.177.128.901
- Vay cá nhân	1.379.000.000	1.379.000.000	119.000.000	360.000.000	1.620.000.000	1.620.000.000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	1.843.664.660	1.843.664.660	544.323.377	2.724.829.996	4.024.171.279	4.024.171.279
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	1.843.664.660	1.843.664.660	544.323.377	2.724.829.996	4.024.171.279	4.024.171.279
Cộng	117.896.696.724	117.896.696.724	146.253.973.466	134.699.318.960	106.342.042.218	106.342.042.218

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thái Nguyên, theo hợp đồng tín dụng số 1914400091/HĐTDTM kí ngày 25 tháng 05 năm 2019. Theo đó, hạn mức tín dụng tối đa là 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất và thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của công ty tại địa chỉ Phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và trả lương cho cán bộ công nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 02 tháng 05 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 85.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ sản xuất kinh doanh hàng may mặc.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4642906/HĐTD ngày 03 tháng 06 năm 2019. Theo đó, hạn mức tín dụng là 46.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số : HDTD2802018330 ngày 05 tháng 10 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn	8.546.835.763	8.546.835.763	4.168.743.275	2.071.230.889	6.449.323.377	6.449.323.377
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (1)	-	-		544.323.377	544.323.377	544.323.377
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (2)	2.446.835.763	2.446.835.763	2.548.743.275	101.907.512	-	-
- Vay cá nhân (3)	6.100.000.000	6.100.000.000	1.620.000.000	1.425.000.000	5.905.000.000	5.905.000.000
Cộng	8.546.835.763	8.546.835.763	4.168.743.275	2.071.230.889	6.449.323.377	6.449.323.377
b. Vay dài hạn bên liên quan						
Nguyễn Huy Hoàng	5.440.000.000	5.440.000.000	1.570.000.000	1.425.000.000	5.295.000.000	5.295.000.000
Cộng	5.440.000.000	5.440.000.000	1.570.000.000	1.425.000.000	5.295.000.000	5.295.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.15. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 16 tháng 12 năm 2015, hạn mức tín dụng tối đa 9.780.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 9%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua sắm máy móc thiết bị và công cụ dụng cụ của dự án mở rộng sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

- Hợp đồng tín dụng số 29.04/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 29 tháng 04 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 400.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12,5%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mua xe ô tô.

- Hợp đồng tín dụng số 30.05/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 13 tháng 06 năm 2014, hạn mức tín dụng tối đa 10.460.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 12%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDDA/NHCT220-TDT ngày 31 tháng 10 năm 2013, hạn mức tín dụng tối đa 5.785.000.000 đồng, thời hạn cho vay các khoản nợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất khoản giải ngân đầu tiên là 13%/năm và thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và theo các hợp đồng thế chấp tài sản. Mục đích vay: đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh.

(2) Hợp đồng tín dụng số HDTD2802019031 ngày 31/01/2019 vay dài hạn của ngân hàng Bưu Điện Liên Việt – CN Thái nguyên với hạn mức 11 tỷ đồng để bổ sung nguồn vốn dài hạn để đầu tư dự án giai đoạn 1 – Nhà máy sản xuất của Công ty với thời hạn vay 4 năm, Khoản vay này áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi và điều chỉnh định kì theo quy định của ngân hàng, mức lãi suất điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu thông thường của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm thường cao nhất kì hạn 13 tháng. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 31/01/2019.

(3) Vay dài hạn các cá nhân là cán bộ công nhân viên và người thân các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 10% đến 10,2%/năm. Thời hạn vay từ trên 2 năm đến 4 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	80.150.400.000	14.164.568.577	94.314.968.577
Lợi nhuận tăng trong năm		20.631.744.090	20.631.744.090
Trả cổ tức		(9.618.048.000)	(9.618.048.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	80.150.400.000	25.178.264.667	105.328.664.667
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	7.957.870.863	7.957.870.863
Phân phối lợi nhuận (i)	-	(503.565.293)	(503.565.293)
Số dư tại ngày 30/06/2019	80.150.400.000	32.632.570.237	112.782.970.237

(i) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ

b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi tiết các cổ đông		
Chu Thuyên	12.650.000.000	12.650.000.000
Nguyễn Việt Thắng	8.200.000.000	8.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	3.300.000.000	3.300.000.000
Cán bộ cổ đông khác	56.000.400.000	56.000.400.000
Cộng	80.150.400.000	80.150.400.000

c) Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và Phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.150.400.000	80.150.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.150.400.000	80.150.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	503.565.293	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	8.015.040	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.471.277.147	107.606.741.336
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu xuất khẩu	155.383.387.459	96.926.159.143
- Doanh thu nội địa	3.087.889.688	10.680.582.193
Các khoản giảm trừ doanh thu	401.936.975	15.604.348
- Giảm giá hàng bán	401.936.975	15.604.348
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	158.069.340.172	107.591.136.988

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn xuất khẩu	125.483.076.551	75.607.037.018
Giá vốn nội địa	2.848.137.318	9.762.927.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.865.519	-
Cộng	128.344.079.388	85.369.964.882

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng; tiền cho vay	169.678.180	435.631.784
Lãi chênh lệch tỷ giá	242.474.453	212.479.066
Cộng	412.152.633	648.110.850

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.619.027.879	2.332.350.970
Lỗ chênh lệch tỷ giá	102.737.589	72.754.044
Cộng	2.721.765.468	2.405.105.014

6.5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672.952.192	738.755.279
Chi phí nhân công	12.685.989.475	9.314.365.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.420.094	1.096.881.997
Chi phí khác bằng tiền	2.059.197.786	896.909.650
Cộng	15.560.559.547	12.046.912.376
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	826.013.636	1.260.777.894
Chi phí khác bằng tiền	1.681.613.163	1.308.033.990
Cộng	2.507.626.799	2.568.811.884

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6.6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	24.238.093	
+ Tiền thu từ thanh lý	27.272.727	-
+ Giá trị còn lại	3.034.634	-
Thu từ bán phế liệu	13.636.364	6.818.182
Thu từ phí sửa hàng	82.866.657	210.698.986
Các khoản thu nhập khác	185.865.933	27.662.208
Cộng	336.914.408	245.179.376

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	74.466.200	20.000.000
Chi phí nộp phạt	6.100.000	15.402.339
Cộng	80.566.200	35.402.339

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp	9.603.809.811	6.058.230.719
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	78.184.000	15.402.339
Cộng: Chi phí không được trừ	78.184.000	15.402.339
Tổng thu nhập chịu thuế	9.681.993.811	6.073.633.058
<u>Trong đó:</u>		
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi	9.681.993.811	6.073.633.058
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
- Tỷ lệ thuế được giảm	0%	50%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.645.938.948	516.258.810
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.645.938.948	516.258.810

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO) Mẫu số B09a - DN
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.957.870.863	5.541.971.909
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.957.870.863	5.541.971.909
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.015.040	8.015.040
Lãi cơ bản trên một cổ phiếu	993	691
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.718.441.092	55.899.033.452
Chi phí nhân công	66.768.365.657	49.022.976.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.172.360.789	6.647.549.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.757.902.874	4.728.989.755
Chi phí khác bằng tiền	3.916.817.495	2.287.117.140
Cộng	157.333.887.907	118.585.666.177

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc/Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Xóm Thuần Pháp, xã Đầm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.997.116	-	1.577.997.116
Phải thu khách hàng	23.752.425.118	-	23.752.425.118
Phải thu khác	9.375.184.599	-	9.375.184.599
Các khoản ký quỹ	192.825	1.690.000.000	1.690.192.825
Tổng cộng	34.705.799.658	1.690.000.000	36.395.799.658
Tại 30/06/2019			
Phải trả người bán	24.755.385.909	-	24.755.385.909
Phải trả khác	2.964.161.688	-	2.964.161.688
Chi phí phải trả	181.916.666	-	181.916.666
Các khoản vay và nợ	117.896.696.724	8.546.835.763	126.443.532.487
Tổng cộng	145.798.160.987	8.546.835.763	154.344.996.750
Chênh lệch thanh khoản thuần	(111.092.361.329)	(6.856.835.763)	(117.949.197.092)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.464.329.952	-	14.464.329.952
Phải thu khách hàng	23.352.824.169	-	23.352.824.169
Phải thu khác	5.620.448.015	-	5.620.448.015
Các khoản ký quỹ	192.825	1.690.000.000	1.690.192.825
Tổng cộng	43.437.794.961	1.690.000.000	45.127.794.961
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán	22.592.866.106	-	22.592.866.106
Phải trả khác	1.382.488.817	-	1.382.488.817
Chi phí phải trả	30.537.499	-	30.537.499
Các khoản vay và nợ	106.342.042.218	6.449.323.377	112.791.365.595
Tổng cộng	130.347.934.640	6.449.323.377	136.797.258.017
Chênh lệch thanh khoản thuần	(86.910.139.679)	(4.759.323.377)	(91.669.463.056)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Mẫu số B09a - DN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**7.1. Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.997.116	14.464.329.952	1.577.997.116	14.464.329.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.127.609.717	28.973.272.184	33.127.609.717	28.973.272.184
Các khoản ký quỹ	1.690.192.825	1.690.192.825	1.690.192.825	1.690.192.825
Cộng	36.395.799.658	45.127.794.961	36.395.799.658	45.127.794.961
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	24.755.385.909	22.592.866.106	24.755.385.909	22.592.866.106
Phải trả khác	2.964.161.688	1.382.488.817	2.964.161.688	1.382.488.817
Chi phí phải trả	181.916.666	30.537.499	181.916.666	30.537.499
Các khoản vay và nợ	126.443.532.487	112.791.365.595	126.443.532.487	112.791.365.595
Cộng	154.344.996.750	136.797.258.017	154.344.996.750	136.797.258.017

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc cho rằng giá trị hợp lý của những tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2. Báo cáo bộ phận

Trong Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất gia công hàng hóa và sản xuất sản phẩm nguyên chiếc. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty được trình bày như sau:

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	48.689.435.927	109.781.841.220	158.471.277.147
Các khoản giảm trừ doanh thu		401.936.975	401.936.975
Giá vốn hàng bán	39.545.665.376	88.785.548.493	128.331.213.869
Lợi nhuận gộp	9.143.770.551	20.594.355.752	29.738.126.303
Tổng tài sản	(*)	(*)	273.990.302.782
Nợ phải trả	(*)	(*)	161.207.332.545
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	17.954.966.835
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	9.338.640.718
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09a - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.2 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)

	Hoạt động gia công	Hoạt động sản xuất thành phẩm nguyên chiếc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	41.862.754.628	65.743.986.708	107.606.741.336
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.495.848	12.108.500	15.604.348
Giá vốn hàng bán	40.106.982.123	45.262.982.759	85.369.964.882
Lợi nhuận gộp	1.752.276.657	20.468.895.449	22.221.172.106
Tổng tài sản	(*)	(*)	250.178.651.707
Nợ phải trả	(*)	(*)	150.321.711.221
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	(*)	(*)	5.077.051.867
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(*)	(*)	8.770.036.947
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-

(*) Những chỉ tiêu Công ty không theo dõi theo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty hoạt động chủ yếu là hoạt động xuất khẩu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B09 - DN

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

7.3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

7.4. Thông tin về các bên có liên quan

a) Các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Chu Thuýn

Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc

Nguyễn Việt Thắng

Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc

Đặng Đình Vụ

Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc

Phạm Thái Hòa

Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng

Nguyễn Huy Hoàng

Trưởng Ban kiểm soát

Đỗ Ngọc Tuyền

Thành viên Ban Kiểm soát

Hà Thị Thu

Thành viên Ban Kiểm soát

Dương Ngọc Hải

Thành viên HĐQT

b) Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài thuyết minh các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ tài chính các nghiệp vụ của Công ty với các bên có liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Giá trị VND</u>
Nguyễn Huy Hoàng	Cho công ty vay tiền	1.570.000.000
	Công ty trả tiền vay	1.425.000.000

c) Thu nhập và thù lao của Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Số tiền VND</u>
Chu Thuýn	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	385.855.450
Nguyễn Việt Thắng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	293.060.250
Đặng Đình Vụ	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng giám đốc	213.626.800
Phạm Thái Hòa	Thành viên HĐQT/ Kế toán trưởng	189.957.350
Dương Ngọc Hải	Thành viên HĐQT	20.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	30.000.000
Đỗ Ngọc Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	116.153.350
Hà Thị Thu	Thành viên Ban Kiểm soát	115.661.400
Tổng		1.364.314.600

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

7.6. Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7.7. Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong kỳ Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa

Tổng Giám đốc



Chu Thuỳên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 63 /2019/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**“V/v: Giải trình lợi nhuận 06 tháng
năm 2019 tăng so cùng kỳ 2018”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT (TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2019 so với 06 tháng năm 2018 trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty như sau:

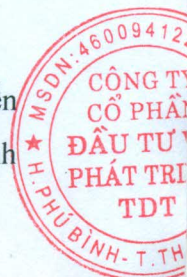
1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận 06 tháng năm 2019 với 06 tháng năm 2018

Chỉ tiêu	06 tháng năm 2019	06 tháng năm 2018	Thay đổi
Doanh thu thuần	158.069.340.172	107.591.136.988	46,92 %
Doanh thu tài chính	412.152.633	648.110.850	(36,4 %)
Chi phí tài chính	2.721.765.468	2.405.105.850	13,2 %
Thu nhập khác	336.914.408	245.179.376	37,4 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.957.870.863	5.541.971.909	43,6 %

So với năm 06 tháng 2018 thì lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2019 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT tăng 43,6 %.

2. Nguyên nhân:

- Do doanh thu thuần của Công ty 06 tháng năm 2019 so với 06 tháng năm 2018 tăng 46,92 %.
- Năng suất của người lao động trong công ty 06 tháng năm 2019 tăng gần 25 % so với 06 tháng năm 2018 .



- Công ty tiếp tục tìm kiếm đơn hàng là thế mạnh của Công ty để thúc đẩy năng suất và tìm kiếm đơn hàng FOB có biên lợi nhuận cao, áp dụng các máy móc hiện đại trong quá trình sản xuất dẫn đến năng suất lao động tăng, tiết kiệm chi phí trong sản xuất.

- Công ty phát huy thêm các nhà máy vệ tinh gia công hàng cho Công ty lên tạo thêm được hiệu quả trong sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi

- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

Chu Chuyên

